

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH
MIỀN TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 - NĂM 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9-26

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung Trung (sau đây gọi tắt là 'Công ty') đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng chưa kiểm toán của Công ty cho Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, tên giao dịch quốc tế Mailinh Central Joint Stock Company, viết tắt là MLC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 16 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 80.693.070.000 đồng được chia thành 8.069.307 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 30/06/2012 bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh	38.563.320.000	3.856.332	47,79 %
2	Hồ Huy	10.212.000.000	1.021.200	12,65 %
3	Các Cổ đông khác	31.917.750.000	3.191.775	39,56 %
	Cộng	80.693.070.000	8.069.307	100 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế, sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê xe ô tô.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng)	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 30/06/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho quý 2 năm 2012 kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng đính kèm theo chưa được kiểm toán.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoại trừ sự kiện đã nêu ở phần thuyết minh VIII.2, xét trên những khía cạnh trọng yếu, chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông :	Hồ Huy	Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2011)
Ông :	Võ Thành Nhân	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2011)
Ông :	Hồ Việt	Ủy viên	(Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2011)
Ông :	Võ Đăng Cảnh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2012)
Ông :	Hồ Minh Châu	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2012)
Ông :	Trương Tài	Phó Tổng giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2012)
Ông :	Trần Quốc Duy	GD Mai Linh Quảng Ngãi	(Bổ nhiệm ngày 21/4/2012)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông :	Võ Thành Nhân	Tổng Giám đốc	
Ông :	Phạm Thế Vỹ	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/03/2011)
Ông :	Trương Tài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Hồ Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà :	Trần Thị Bích Thủy	Trưởng ban	(Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2011)
Bà :	Nguyễn Quốc Quế Trâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2012)
Ông :	Mai Quý Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16/05/2011)
Ông :	Huỳnh Kim Ngọc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ THÀNH NHÂN

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		79,829,492,653	45,942,756,014
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2,742,766,719	1,759,719,309
111	1. Tiền		2,742,766,719	1,759,719,309
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	29,266,026,437	17,650,734,918
121	1. Đầu tư ngắn hạn		29,266,026,437	17,650,734,918
130	III. Các khoản phải thu		17,438,587,393	19,988,878,139
131	1. Phải thu của khách hàng		3,569,735,538	4,095,008,732
132	2. Trả trước cho người bán		232,656,425	267,812,820
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	13,801,849,410	15,626,056,587
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(165,653,980)	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	737,737,321	862,243,656
141	1. Hàng tồn kho		737,737,321	862,243,656
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29,644,374,783	5,681,179,992
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5	25,813,804,110	1,707,765,263
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8,061,650	129,074,244
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-	311,175,690
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	3,822,509,023	3,533,164,795
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		147,758,605,939	167,064,319,918
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		91,432,656,503	107,340,245,510
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	67,163,054,115	89,021,699,510
222	- Nguyên giá		111,512,718,987	128,782,752,305
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(44,349,664,872)	(39,761,052,795)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	18,318,546,000	18,318,546,000
228	- Nguyên giá		18,318,546,000	18,318,546,000
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	5,951,056,388	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		55,539,873,465	58,496,577,546
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	56,320,000,000	59,543,172,729
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	V.11	(780,126,535)	(1,046,595,183)
260	V. Tài sản dài hạn khác		786,075,971	1,227,496,862
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	452,338,143	893,759,034
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		333,737,828	333,737,828
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		227,588,098,592	213,007,075,932

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		139,867,759,764	126,622,112,456
310	I. Nợ ngắn hạn		73,222,578,374	72,378,922,231
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.13	42,727,556,591	53,056,867,640
312	2. Phải trả cho người bán		11,141,284,904	2,231,501,536
313	3. Người mua trả tiền trước		100,787,600	14,790,100
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	394,844,114	223,427,129
315	5. Phải trả người lao động		3,078,386,883	3,047,553,328
316	6. Chi phí phải trả	V.15	1,666,111,735	1,766,633,757
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.16	14,113,606,547	11,956,718,741
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		-	81,430,000
330	II. Nợ dài hạn		66,645,181,390	54,243,190,225
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.17	32,385,099,554	25,823,963,554
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	34,260,081,836	28,419,226,671
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		87,720,338,828	86,384,963,476
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	87,720,338,828	86,384,963,476
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80,693,070,000	70,171,300,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		289,330,000	10,811,100,000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		166,650,000	166,650,000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6,571,288,828	5,235,913,476
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		227,588,098,592	213,007,075,932

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	ĐVT	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
1. Tài sản thuê ngoài	VND	21,479,714,510	21,479,714,510
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	14,630,260	14,630,260

Kế toán trưởng

TP.Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2012
Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	37,227,036,809	31,145,712,684	68,360,809,161	57,940,928,401
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.21	22,853,210	14,591,235	43,726,601	26,588,875
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.22	37,204,183,599	31,131,121,449	68,317,082,560	57,914,339,526
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	26,263,620,094	21,926,806,228	49,817,568,469	42,195,288,407
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10,940,563,505	9,204,315,221	18,499,514,091	15,719,051,119
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	651,883,251	8,495,133,241	1,768,136,244	10,238,146,672
22	7. Chi phí tài chính	VI.25	3,921,157,609	3,954,559,671	7,529,461,405	7,773,434,228
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3,904,848,716	3,927,659,671	7,513,152,512	7,681,534,228
24	8. Chi phí bán hàng		3,482,095,222	2,330,048,071	4,995,316,649	4,811,374,490
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,059,102,598	3,186,214,317	6,484,187,814	5,920,416,588
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,130,091,327	8,228,626,403	1,258,684,467	7,451,972,485
31	11. Thu nhập khác	VI.26	123,191,837	2,984,681,854	1,867,829,510	3,059,607,219
32	12. Chi phí khác	VI.27	8,549,414	2,733,690,015	1,479,955,187	2,735,218,824
40	13. Lợi nhuận khác		114,642,423	250,991,839	387,874,323	324,388,395
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,244,733,750	8,479,618,242	1,646,558,790	7,776,360,880
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.28	311,183,438	296,790,337	411,648,259	296,790,337
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		933,550,312	8,182,827,905	1,234,910,531	7,479,570,543

Kế toán trưởng

TP.Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1,646,558,790	7,776,360,880
	2. Điều chỉnh các khoản		9,735,430,305	12,582,289,063
02	- Khấu hao TSCĐ		5,989,548,471	6,166,108,896
03	- Các khoản dự phòng		(1,714,451,033)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,052,819,645)	(10,562,535,067)
06	- Chi phí lãi vay		7,513,152,512	7,773,434,228
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11,381,989,095	11,153,368,937
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2,527,480,822	(5,546,362,994)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		124,506,335	(143,611,845)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		17,454,079,139	13,937,116,452
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3,578,076,912	(20,571,209)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(7,251,201,897)	(7,773,434,228)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	123,243,583
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1,708,668)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27,814,930,406	11,728,040,028
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(15,923,717,938)	(6,249,111,935)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		1,613,636,365	2,936,363,636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(9,548,950,169)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18,303,107,798	179,367,334
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(26,695,226,588)	(7,830,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	7,800,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		651,883,251	7,685,030,079
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22,050,317,112)	(5,027,301,055)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		54,196,898,415	33,183,637,876
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(58,685,354,299)	(48,062,865,422)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(293,110,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4,781,565,884)	(14,879,227,546)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		983,047,410	(8,178,488,573)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,759,719,309	8,724,869,168
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2,742,766,719	546,380,595

TP.Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 - Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, tên giao dịch quốc tế Mailinh Central Joint Stock Company, viết tắt là MLC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 16 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 80.693.070.000 đồng được chia thành 8.069.307 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 30/06/2012 bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn góp
1	Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh	38.563.320.000	3.856.332	47,79 %
2	Hồ Huy	10.212.000.000	1.021.200	12,65 %
3	Các Cổ đông khác	31.917.750.000	3.191.775	39,56 %
	Cộng	80.693.070.000	8.069.307	100 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng)	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế, sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê xe ô tô.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng cho Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2012.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20	năm
- Phương tiện vận tải	7 – 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 – 8	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong kỳ nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty CP Mai Linh Miền Trung.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trích Quỹ dự phòng tài chính hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và chỉ trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ công ty.

Trích Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi: mức trích lập do Hội đồng Quản trị đề nghị mức trích cụ thể cho từng quỹ và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Lợi nhuận còn lại sau phân phối cổ tức và trích lập các quỹ được bổ sung toàn bộ vào lợi nhuận tích lũy.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	683,004,480	460,523,450
Tiền gửi ngân hàng	2,059,762,239	1,299,195,859
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2,742,766,719	1,759,719,309

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Đầu tư ngắn hạn	29,266,026,437	17,650,734,918
Cộng	29,266,026,437	17,650,734,918

Đối tượng	Hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền
Công ty CP Mai Linh Nam Trung Bộ & Tây Nguyên				23,800,000,000
Công ty TNHH MTV ML Tam Kỳ	005/2011/HĐVT	12 tháng	1,5%/tháng	1,850,474,311
Công ty TNHH MTV ML	002/2011/HĐVT	12 tháng	1,5%/tháng	3,042,590,632
Công ty TNHH MTV Sài Gòn Taxi	010212/HĐVT ngày 1/2/2012	12 tháng	1,71%/tháng	572,961,494
Cộng				29,266,026,437

3. Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu các công ty trong Tập đoàn Mai Linh	13,180,937,140	11,550,789,056
Các khoản phải thu khác	620,912,270	4,075,267,531
Cộng	13,801,849,410	15,626,056,587

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	728,303,686	862,243,656
Công cụ, dụng cụ	9,433,635	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	737,737,321	862,243,656

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	1,150,267,938	1,308,135,601
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7,580,908	96,190,698
Tài sản bán thương quyền	24,392,500,000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	263,455,264	303,438,964
Cộng	25,813,804,110	1,707,765,263

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tạm ứng	705,509,023	416,164,795
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	3,117,000,000	3,117,000,000
Cộng	3,822,509,023	3,533,164,795

(*) Là khoản ký quỹ thuê 15 xe Toyota Inova J theo hợp đồng thuê số 001/2011/HĐKT ngày 01/06/2011 và số 002/2011/HĐKT ngày 01/06/2011 với Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị.

7. Tài sản cố định hữu hình

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	3,119,816,978	125,069,211,439	593,723,888	128,782,752,305
Tăng trong kỳ	-	9,972,661,550	-	9,972,661,550
- Mua sắm	-	9,972,661,550	-	9,972,661,550
- Chuyển từ mua sắm TSCĐ dở dang	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	27,242,694,868	-	27,242,694,868
- Thanh lý, nhượng bán	-	27,242,694,868	-	27,242,694,868
Số dư cuối kỳ	3,119,816,978	107,799,178,121	593,723,888	111,512,718,987
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm	887,757,698	38,400,167,674	473,127,423	39,761,052,795
Tăng trong kỳ	91,230,572	5,820,269,657	78,048,242	5,989,548,471
- Trích khấu hao TSCĐ	91,230,572	5,820,269,657	78,048,242	5,989,548,471
Giảm trong kỳ	-	1,400,936,394	-	1,400,936,394
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,400,936,394	-	1,400,936,394
Số dư cuối kỳ	978,988,270	42,819,500,937	551,175,665	44,349,664,872
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2,232,059,280	86,669,043,765	120,596,465	89,021,699,510
Số dư cuối kỳ	2,140,828,708	64,979,677,184	42,548,223	67,163,054,115

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

8. Tài sản cố định vô hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	18,318,546,000	-	-	-	18,318,546,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18,318,546,000	-	-	-	18,318,546,000
Hao mòn TSCĐ					
Số dư đầu năm					-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	18,318,546,000	-	-	-	18,318,546,000
Số dư cuối kỳ	18,318,546,000	-	-	-	18,318,546,000

Tài sản cố định vô hình đến 30/06/2012 là giá trị quyền sử dụng đất của 02 lô đất sau:

(1) Khu đất A3.3 thuộc Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ - Xã Hòa Châu - Huyện Hòa Vang - thành phố Đà Nẵng với diện tích 12.594.80 m2 với số tiền 17.382.546.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng.

(2) Khu đất Văn phòng Công ty tại Đường 2/9 - TP. Đà Nẵng với số tiền: 936.000.000 đồng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí xây dựng cải tạo tầng 5 - Nhà làm việc 92	314,692,748	-
Mua sắm 20 xe Kia Morning	5,636,363,640	-
Cộng	5,951,056,388	-

10. Đầu tư vào công ty con

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	12,600,000,000	12,600,000,000
Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh	200,000,000	200,000,000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Mai Linh Lao	-	3,223,172,729
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	2,700,000,000	2,700,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	13,500,000,000	13,500,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	11,000,000,000	11,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	2,700,000,000	2,700,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	13,620,000,000	13,620,000,000
Cộng	56,320,000,000	59,543,172,729

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/06/2012

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Q.biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	75.00%	75.00%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh	100.00%	100.00%	Kinh doanh cà phê
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	100.00%	100.00%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	100.00%	100.00%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	100.00%	100.00%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	100.00%	100.00%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	100.00%	100.00%	Dịch vụ vận tải

11 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Giá trị dự phòng khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH MTV ML Quảng Trị	(341,635,095)	(341,635,095)
Giá trị dự phòng khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH MTV ĐT ML Lao Bảo	-	(266,468,648)
Giá trị dự phòng khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH MTV ML Tam Kỳ	(438,491,440)	(438,491,440)
Cộng	(780,126,535)	(1,046,595,183)

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí sửa chữa tài sản	423,741,225	836,827,653
Chi phí trả trước dài hạn khác	28,596,918	56,931,381
Cộng	452,338,143	893,759,034

13 . Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vay ngân hàng (1)	23,763,001,000	24,009,728,901
Vay ngắn hạn cá nhân (2)	7,894,995,698	6,517,452,487
Vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	2,591,916,838	2,591,916,838
Vay cán bộ công nhân viên đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	801,000,000	2,564,712,000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (xem chi tiết vay dài hạn)	6,011,563,208	11,543,026,416
Vay cá nhân đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	387,608,847	5,830,030,998
Vay dài hạn đến hạn trả các đối tượng khác	1,277,471,000	-
Cộng	42,727,556,591	53,056,867,640

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

(1) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn 12 tháng với lãi suất từ 18%/năm đến 21%/năm để dùng làm vốn lưu động. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.

(2) Vay ngắn hạn cá nhân là khoản vay tín chấp có thời hạn từ 2 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 1,50% đến 1,78%/tháng.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	219,121,671	105,206,546
Thuế TNDN	7,748	-
Thuế thu nhập cá nhân	160,744,695	102,677,608
Các loại thuế khác	14,970,000	15,542,975
Cộng	394,844,114	223,427,129

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phản chênh lệch khấu hao TSCĐ của các hợp đồng đầu tư xe	627,390,810	627,390,810
Trích trước tiền lương tháng 13	490,000,000	26,001,200
Trích trước lãi vay cá nhân phải trả	261,950,615	274,040,402
Trích trước chi phí thuê thương hiệu	-	561,221,345
Chi phí phải trả khác	286,770,310	277,980,000
Cộng	1,666,111,735	1,766,633,757

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	268,636,153	91,776,563
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1,937,592,267	1,471,532,038
Quỹ HTTN, tiếp thị, rửa xe	510,616,783	-
Phải trả các công ty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh	8,385,096,379	6,725,113,943
Phải trả các đối tượng cùng hợp tác kinh doanh taxi	1,241,992,397	1,018,133,940
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1,186,694,000	1,479,804,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	582,978,568	1,170,358,257
Cộng	14,113,606,547	11,956,718,741

17. Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả dài hạn khác (a)	26,352,500,000	19,750,914,000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn (b)	6,032,599,554	6,073,049,554
Cộng	32,385,099,554	25,823,963,554

(a) Là khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh taxi

(b) Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhân viên lái xe và mở thẻ MCC của khách hàng

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

18 . Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn ngân hàng (1)	23,469,198,620	18,976,698,620
Vay dài hạn cán bộ công nhân viên (2)	2,511,448,201	4,505,300,000
Vay các Công ty trong tập đoàn Mai Linh Miền Trung (3)	3,785,721,015	3,785,721,015
Vay đối tượng khác (4)	4,493,714,000	1,151,507,036
Cộng	34,260,081,836	28,419,226,671

(1) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 48 tháng đến 84 tháng với lãi suất từ 17,5%/năm đến 19,6%/năm, số dư nợ gốc đến 30/06/2012 là 29.480.761.828 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 6.011.563.208 đồng. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.

(2) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên là các khoản vay mà cán bộ công nhân viên vay tiêu dùng qua ngân hàng, sau đó công ty vay lại với thời hạn từ 13 tháng đến 36 tháng, lãi suất từ 16,4%/năm đến 21,7%/năm, số dư nợ gốc đến 30/06/2012 là 3.700.057.048 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.188.608.847 đồng.

(3) Vay các công ty trong tập đoàn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	3,785,721,015	3,785,721,015
	3,785,721,015	3,785,721,015

Khoản vay các công ty trong tập đoàn có lãi suất 1,5%/tháng.

(4) Vay các đối tượng khác là các khoản vay tín chấp có thời hạn từ 20 tháng đến 72 tháng, lãi suất từ 14,1%/năm đến 22,0%/năm số dư nợ gốc đến 30/06/2012 là 5.771.185.000 đồng.

19 . Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	70,171,300,000	10,811,100,000	166,650,000	5,235,913,476	86,384,963,476
2. Tăng trong năm	10,521,770,000	-	-	1,335,375,352	11,857,145,352
Tăng vốn trong năm (*)	10,521,770,000	-	-	-	10,521,770,000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	1,335,375,352	1,335,375,352
Quỹ tăng trong năm	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	- 10,521,770,000	-	-	-	10,521,770,000
Phân phối LN trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác trong năm (*)	- 10,521,770,000	-	-	-	10,521,770,000
4. Số dư cuối kỳ này	80,693,070,000	289,330,000	166,650,000	6,571,288,828	87,720,338,828

(*) Ngày 12/04/2012, Công ty đã có Quyết định số 01/QĐ-MLBTB ngày về việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung đồng thời tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư cổ phần với số tiền là 10.521.770.000 đồng. Thời điểm thực hiện là ngày 31/03/2012.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	38,563,320,000	33,533,330,000
Hồ Huy	10,212,000,000	8,880,000,000
Các Cổ đông khác	31,917,750,000	27,757,970,000
Cộng	80,693,070,000	70,171,300,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	70,171,300,000	70,171,300,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	10,521,770,000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80,693,070,000	70,171,300,000
- Cổ tức	-	-

d. Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8,069,307	7,017,130
- Số lượng cổ phần đã phát hành	8,069,307	7,017,130
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	8,069,307	7,017,130
+ <i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	8,069,307	7,017,130
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	8,069,307	7,017,130
+ <i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

e. Phân phối lợi nhuận

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	5,235,913,476	1,990,044,163
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	1,335,375,352	3,245,869,313
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	6,571,288,828	5,235,913,476

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	30,214,899,997	27,744,098,158
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe	1,872,421,819	2,303,494,847
Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ	-	-
Doanh thu nhượng bán vật tư	74,417,371	6,487,700
Doanh thu sửa chữa xe	384,111,900	218,363,000
Doanh thu quản lý xe thương quyền	901,924,347	693,456,247
Doanh thu cho thuê thương hiệu	2,167,272,727	-
Doanh thu dịch vụ khác	1,611,988,648	179,812,732
Cộng	37,227,036,809	31,145,712,684

21 . Các khoản giảm trừ

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chiết khấu thương mại	22,853,210	14,591,235
Cộng	22,853,210	14,591,235

22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	30,192,046,787	27,729,506,923
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe	1,872,421,819	2,303,494,847
Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ	-	-
Doanh thu nhượng bán vật tư	74,417,371	6,487,700
Doanh thu sửa chữa xe	384,111,900	218,363,000
Doanh thu quản lý xe thương quyền	901,924,347	693,456,247
Doanh thu cho thuê thương hiệu	2,167,272,727	-
Doanh thu dịch vụ khác	1,611,988,648	179,812,732
Cộng	37,204,183,599	31,131,121,449

23 . Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	22,288,818,748	20,159,903,438
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê xe	1,872,421,819	1,465,628,340
Giá vốn nhượng bán vật tư	74,417,371	52,630,553
Giá vốn sửa chữa	384,111,900	248,643,897
Giá vốn dịch vụ khác	1,643,850,256	-
Cộng	26,263,620,094	21,926,806,228

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

24 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	651,883,251	830,733,410
Doanh thu cho thuê thương hiệu Mai Linh	-	1,036,363,637
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia từ công ty con	-	6,589,199,532
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	38,836,662
Cộng	651,883,251	8,495,133,241

25 . Chi phí tài chính

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí lãi vay	3,921,157,609	3,927,659,671
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	26,900,000
Cộng	3,921,157,609	3,954,559,671

26 . Thu nhập khác

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	2,936,363,636
Thu nhập khác	123,191,837	48,318,218
Cộng	123,191,837	2,984,681,854

27 . Chi phí khác

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	2,733,510,156
Thuế bị truy thu, phạt chậm nộp	-	179,859
Chi phí khác	8,549,414	-
Cộng	8,549,414	2,733,690,015

28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1,244,733,750	8,479,618,242
Cổ tức, lợi nhuận được chia, LN được chuyển về từ các công ty con	-	(6,589,199,532)
Chi phí phải trả đã thực chi	-	-
Tiền nộp phạt thuế, lãi chậm nộp BHXH	-	-
Chi phí phải trả chưa chi	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành	-	-
Chi phí không được trừ khác	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,244,733,750	1,890,418,710
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	311,183,438	296,790,337
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	311,183,438	296,790,337

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,207,183,655	7,334,195,863
Chi phí nhân công	12,703,064,880	11,293,161,410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,817,753,938	3,011,268,012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,689,500,626	1,702,350,917
Chi phí khác bằng tiền	2,813,064,815	4,102,092,414
Cộng	32,230,567,914	27,443,068,616

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Mai Linh (MLG)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư Trạm dừng Lao Bảo (Đã thanh lý ngày 30/01/201	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	Công ty con

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch nội bộ quan trọng với các bên liên quan và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

Nội dung giao dịch	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,045,464,216	-
Doanh thu cho thuê xe	1,872,421,819	-
Lãi tiền cho vay	628,938,403	-

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu năm VND
Cho vay (xem thêm mục V.2)	29,266,026,437	17,650,734,918
Phải thu (xem thêm mục V.3)	13,180,937,140	11,550,789,056
Ký quỹ thuê xe (xem thêm mục V.6)	3,117,000,000	3,117,000,000
Phải trả (xem thêm mục V.16)	(8,385,096,379)	(6,725,113,943)
Vay (xem thêm mục V.13; V.18)	(6,377,637,853)	(6,377,637,853)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Nội dung nghiệp vụ	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	320,394,529	204,570,625
Thù lao Hội đồng quản trị	30,000,000	37,500,000

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21 tháng 04 năm 2012 đã thông qua mức khoán chi phí hội họp của Hội đồng quản trị năm 2012 là 120.000.000 đồng/5 người/năm.

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 12/04/2012 Công ty Cổ phần tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung theo Quyết định số 01/QĐ-MLBTB ngày 12/4/2012 đồng thời thay đổi vốn chủ sở hữu từ 70.171.300.000 đồng thành 80.069.070.000 đồng. Thời điểm thay đổi là ngày 31/03/2012.

Ngày 21/04/2012, Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung đã tiến hành Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012 và quyết nghị thông qua các vấn đề sau:

- Thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2011 với tỷ lệ biểu quyết 99,16 %;
- Thông qua các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh trong năm 2012 với tỷ lệ biểu quyết là 98,86%;
- Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 với tỷ lệ biểu quyết 98,82%;
- Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2011 với tỷ lệ biểu quyết 98,85%;
- Thông qua Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc năm 2011 với tỷ lệ biểu quyết 98,8%;
- Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát năm 2011 với tỷ lệ biểu quyết 98,85%
bao gồm 09 tỉnh thành: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Gia Lai, Kom Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm
- Thông qua quyết định phát hành trái phiếu chuyển đổi với tỷ lệ biểu quyết 97,5%;
- Thông qua việc triển khai đa dạng hóa loại hình hợp tác kinh doanh : Đa dạng hóa hình thức huy động vốn đầu tư. Ủy quyền cho HĐQT quyết định phương thức và giá với tỷ lệ biểu quyết 98,42%.
- Thông qua mức khoán chi phí Hội họp của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2012 với tỷ lệ biểu quyết 98,33%:
 - + Mức khoán cho HĐQT:
 - * Mức khoán cố định cho HĐQT: 120.000.000 VNĐ/5 người/năm
 - * Nếu công ty có lãi vượt kế hoạch thì ngoài mức khoán chi phí hội họp thường thêm thù lao cho HĐQT và Ban điều hành Công ty, tổng cộng mức khoán và mức thù lao không vượt quá 2% lợi nhuận sau thuế.
 - + Mức khoán cho Ban Kiểm soát: 70.000.000 VNĐ/3 người/năm
- Ủy quyền cho HĐQT lựa chọn Đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 với tỷ lệ biểu quyết 98,74%.
- Hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội với tỷ lệ biểu quyết 96,61%
lệ biểu quyết 98,73%
- Miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát Nhiệm kỳ 2011 -2015 đối với Bà Nguyễn Quốc Quế Trâm với tỷ lệ biểu quyết 98,79%
- Bầu bổ sung hai thành viên Hội đồng quản trị thời gian còn lại của Nhiệm kỳ từ 2012 -2015 là:
 - + Ông Trương Tài – Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính
 - + Ông Trần Quốc Duy – Giám đốc Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi
- Bầu bổ sung một thành viên Ban Kiểm soát thời gian còn lại của Nhiệm kỳ từ 2012 -2015 là: Ông Huỳnh Kim Ngọc

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

4. Những thông tin khác

Không phát sinh các thông tin ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cũng như tình hình kinh doanh của đơn vị.

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán Quý 2 là số liệu của Bảng cân đối kế toán năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ. Số liệu so sánh trên kết quả kinh doanh Quý 2 là số liệu trên bảng kết quả kinh doanh quý 2 năm 2011 và số liệu so sánh lưu chuyển tiền tệ quý 2 năm 2012 là số liệu trên bảng lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2011 đã được kiểm toán.

TP.Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân